

ĐỀ ÁN

**Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
huyện Nam Đông giai đoạn 2021-2025 và định hướng năm 2030**

SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ, NGUYÊN TẮC, PHẠM VI ĐỀ ÁN

Phần thứ nhất

I. Sự cần thiết xây dựng đề án

Nam Đông là huyện miền núi có 21 dân tộc thiểu số (DTTS) đang sinh sống với 2.975 hộ/11.981 khẩu, chiếm 46,4% dân số toàn huyện; cư trú thành cộng đồng ở 06 xã và 29 hộ ở xã Hương Phú. Hiện nay, toàn huyện có 02 xã khu vực III. (Biểu số 01)

Trong những năm qua được sự quan tâm Đảng và Nhà nước đã có nhiều chương trình, dự án và chính sách ưu tiên dành cho vùng đồng bào DTTS như Chương trình 134, 135, 33, 102, 755, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế... Nhờ đó, bộ mặt vùng đồng bào DTTS từng bước khởi sắc; đầu tư phát triển kinh tế - xã hội có chiều sâu, đúng đối tượng, đúng mục đích, được nhân dân đồng tình ủng hộ. (đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được nâng lên, quốc phòng – an ninh giữ vững).

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn như: Tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất còn khá nhiều; mặt bằng dân trí và thu nhập của người dân vùng đồng bào DTTS còn thấp; tỷ lệ hộ nghèo, nhà tạm vẫn còn cao; một số hộ dân còn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước không chịu vươn lên thoát nghèo; năng lực của một số đội ngũ cán bộ cấp xã, thôn chưa đáp ứng yêu cầu.

Để tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS có ý nghĩa quan trọng đảm bảo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ XVI, xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Vì vậy, xây dựng Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2021-2025 và định hướng năm 2030 là rất cần thiết.

II. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030;

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Khóa XIV về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 – 2030;

- Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1409/QĐ-TTg ngày 15/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 120/2020/QH14;

- Kế hoạch số 134-KH/TU ngày 25/12/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế, thực hiện Kết luận 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Nam Đông lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025.

III. Nguyên tắc, phạm vi

1. Nguyên tắc

- Hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào DTTS thuộc các nhóm đối tượng được hỗ trợ theo đề án của trung ương và tỉnh. Đảm bảo công khai, minh bạch đối tượng; các hộ được hỗ trợ phải sử dụng vốn đúng mục đích.

- Giao quyền chủ động cho Ủy ban nhân dân các xã; tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

2. Phạm vi và đối tượng

- Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS giai đoạn 2021-2025 và định hướng năm 2030 được triển khai tại các xã có đồng bào DTTS sinh sống thuộc địa bàn huyện được phê duyệt theo Quyết định của Chính phủ.

- Đối tượng được hưởng chính sách là các hộ đồng bào DTTS theo chính quy định của Chính phủ.

Phần thứ hai

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI,

QUỐC PHÒNG, AN NINH

I. Điều kiện tự nhiên: Huyện Nam Đông cách thành phố Huế 50 km về phía Tây nam, phía Đông giáp huyện Phú Lộc, phía Tây giáp huyện A Lưới, phía Bắc giáp thị xã Hương Thủy, phía Nam giáp tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Đồng bào DTTS sống tập trung chủ yếu ở 6 xã: Thượng Lộ, Hương Sơn, Hương Hữu, Thượng Long, Thượng Quảng, Thượng Nhật và một số hộ ở xã Hương Phú. Vùng đồng bào DTTS là vùng có nhiều tiềm năng về kinh tế, có vị

trí quan trọng về quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Địa hình huyện Nam Đông gồm núi thấp, đồi chuyển tiếp và một số thung lũng nhỏ giữa núi với những cánh đồng hẹp, kéo dài dạng đồng bằng tích tụ giữa núi. Do đó, địa hình huyện chia thành 2 vùng tự nhiên tương đối rõ rệt: Vùng thung lũng ven khe suối; vùng gò đồi.

- **Khí hậu:** Nam Đông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 2 đến tháng 7, tuy nhiên trong các tháng mùa khô vẫn xuất hiện các đợt mưa dông; nhiệt độ trong mùa khô là tương đối cao, có khi lên 38 – 40°C. Mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau, do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên lượng mưa thường rất lớn, lượng mưa trung bình khoảng 193,6mm/năm. Tần suất bão trung bình khoảng 0,2 – 0,3 trận/năm; độ ẩm bình quân hàng năm khoảng 81 – 86%

- **Tài nguyên đất:** Đất nông nghiệp toàn huyện là 62.153,6 ha. Trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp là 5.420,2 ha; bao gồm: Đất trồng lúa 410,6 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 376 ha; Đất trồng cây lâu năm 4.633,6 ha; Đất lâm nghiệp có rừng là 56.659,8 ha, bao gồm: Rừng sản xuất 18.200,6 ha, Rừng phòng hộ 8.436,6 ha, Rừng đặc dụng 30.022,6 ha; Đất nuôi trồng thủy sản là 73,96 ha. Trong diện tích đất nông nghiệp có các loại đất phân theo tính chất thổ nhưỡng như đất nâu vàng trên phù sa cổ và Đất đỏ vàng trên đá granit.

- **Tài nguyên nước:** Trên địa bàn huyện có hệ thống sông Tả Trạch phân bố đều ở các xã. Về mùa khô, từ tháng 2 đến tháng 7 mực nước thấp và lưu lượng nhỏ; về mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, dâng cao nhanh, thường hay gây ra lũ quét. Nhìn chung tài nguyên nước trên địa bàn huyện tương đối dồi dào, thuận tiện cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

II. Thực trạng kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng

1. Những kết quả đạt được

a) Lĩnh vực kinh tế, cơ sở hạ tầng:

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như điện, đường, trường, trạm và nước sạch được đầu tư đồng bộ theo hướng kiên cố và vững chắc. Đến nay, 100% xã, thị trấn được đầu tư xây dựng hệ thống trường học, trạm y tế kiên cố đảm bảo cho việc học tập và khám chữa bệnh cho nhân dân; 100% xã, thôn có điện lưới quốc gia. Trung tâm một số xã được chỉnh trang; hệ thống kênh mương thủy lợi được kiên cố hoá; đường vào các vùng sản xuất tập trung được đầu tư cơ bản.

b) Lĩnh vực văn hóa – xã hội:

Công tác giáo dục, đào tạo đã được quan tâm đẩy mạnh. Tỷ lệ huy động học sinh đến trường đạt trên 98%; chất lượng giáo dục được nâng lên, số lượng học sinh thi đỗ đại học ngày càng tăng, có học sinh giỏi cấp tỉnh; 100% người đồng bào DTTS được cấp thẻ bảo hiểm y tế, 100% trạm y tế xã có bác sỹ, đê khám và chữa bệnh cho nhân dân, cơ sở vật chất trang thiết bị y tế được trang cấp ngày một đầy đủ hơn, các dịch bệnh thông thường ở người được kiểm soát.

Công tác giảm nghèo được chú trọng, đời sống, thu nhập nhân dân vùng dân tộc thiểu số dần được nâng lên và các chính sách liên quan đến an sinh xã hội được chú trọng, tỷ lệ hộ nghèo giảm dần qua các năm; số hộ nghèo DTTS cuối năm 2020 còn 280 hộ chiếm 9,34%; hộ cận nghèo DTTS còn 216 hộ chiếm 7,2%. Thu nhập bình quân đầu người của các DTTS năm 2020 trung bình vào khoảng 33,7 triệu/người/năm. Bằng nhiều nguồn lực của các chương trình, dự án và các tổ chức cá nhân đã hỗ trợ cho 524 hộ nghèo, cận nghèo người đồng bào DTTS được xây dựng và sửa chữa nhà, góp phần tạo điều kiện cho các hộ ổn định cuộc sống. (Biểu số 02)

c) Lĩnh vực nội chính:

Hệ thống chính trị ở cơ sở được hoàn thiện, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương; công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc tương đối đồng bộ, nhất quán; đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, cơ bản đạt chuẩn các chức danh theo quy định.

Hoạt động, tuyên truyền pháp luật, trợ giúp pháp lý, chuẩn tiếp cận pháp luật ở các xã đồng bào DTTS đã có những bước tiến rõ rệt. Hầu hết chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước đều được triển khai đến tận thôn, cụm dân cư, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho nhân dân, giữ gìn khối đoàn kết trong thôn xóm, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế: Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vùng đồng bào DTTS vẫn còn những khó khăn, tồn tại, hạn chế, đó là:

a) Lĩnh vực kinh tế:

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm; đầu tư, thâm canh chưa nhiều; việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh còn hạn chế; thu nhập trên một đơn vị diện tích còn thấp. Sản xuất thiếu bền vững; sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp còn yếu; chưa có sự liên kết giữa người sản xuất với người tiêu dùng, chưa hình thành chuỗi giá trị nông sản; dịch vụ cung ứng đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống,... và đầu ra của sản phẩm nông nghiệp chưa phát triển.

- Các Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động chưa hiệu quả; các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp chưa nhiều. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; công tác quy hoạch, khoanh vùng, định hướng vùng sản xuất tập trung còn lúng túng. Nguồn lực đầu tư cho sản xuất nông nghiệp còn dàn trải.

- Tỷ lệ đồng bào DTTS có việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ còn thấp, chiếm 28,02%, chưa khai thác được tiềm năng trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ. Hiện có 2.266 hộ gia đình người DTTS chưa được sử dụng nước sạch, chiếm 76%; thiếu đất ở, đất sản xuất còn nhiều. (Biểu số 02)

b) Lĩnh vực văn hóa – xã hội:

- Việc cưới, tang, làm nhà mồ còn tốn kém lãng phí, chưa biết thực hành tiết kiệm. Hộ nghèo và cận nghèo ở các xã đồng bào DTTS vẫn còn cao, nhất là

02 xã Hương Hữu, Thượng Long. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào DTTS còn khá cao; chất lượng lao động còn thấp.

- Hiện có 154 nhà tạm; có 76 hộ đang làm nhà ở trên đất nông nghiệp, 132 hộ không có khả năng xây dựng nhà ở. Tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng còn cao, tập trung ở bậc THCS, trong đó có học sinh tiểu học bỏ học; chất lượng học sinh đồng bào DTTS còn thấp so với mặt bằng chung của huyện.

- Trang phục truyền thống, các công cụ, dụng cụ, nhạc cụ các giá trị văn hóa phi vật thể đứng trước nguy cơ mai một. Phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn với văn hóa của cộng đồng DTTS vẫn chưa được người dân và các địa phương chú trọng.

c) Lĩnh vực nội chính:

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người đồng bào DTTS chưa đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm hiện nay.

- Một số tổ chức tôn giáo trong và ngoài tỉnh thường có các hoạt động từ thiện, nhân đạo vùng đồng bào DTTS cư nhằm vận động, lôi kéo người dân, tham gia vào tổ chức tôn giáo.

3. Nguyên nhân khó khăn, tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan:

- Xuất phát điểm của vùng đồng bào DTTS thấp; tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, thiên tai, dịch bệnh, bão lũ ảnh hưởng rất lớn đến vùng đồng bào DTTS.

- Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội dành cho vùng đồng bào DTTS chưa thực sự đồng bộ; chính sách còn thiếu đổi mới mang tính đột phá. Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp còn chưa chặt chẽ, hiệu quả; nhận thức của một số cán bộ, đảng và người dân viên chưa cao.

- Vùng đồng bào DTTS có nguồn thu ngân sách thấp nên không có nguồn lực để lồng ghép các chương trình dự án.

- Các thế lực thù địch liên tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tuyên truyền, xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, nhất là những khó khăn về kinh tế - xã hội, an ninh chính trị vùng đồng bào DTTS dẫn đến một số địa bàn vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn về an ninh, trật tự.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của một số cấp ủy, chính quyền, mặt trận, đoàn thể còn hạn chế; lập Kế hoạch chưa cụ thể, phân công không rõ ràng, thực hiện không bám kế hoạch, thiếu kiểm tra đôn đốc và đánh giá thực hiện nhiệm vụ được phân công. Tư duy phát triển kinh tế của một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhân dân chậm đổi mới. Một số hộ dân bán đất, cho thuê đất. Nhận thức của nhân dân về giáo dục và đào tạo còn hạn chế, chưa quan tâm đến việc học hành của con em, còn khoán trắng cho nhà trường.

- Chế độ trách nhiệm, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu ở một số địa phương còn thấp; sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể một số địa phương chưa thật quyết liệt và thường xuyên; sự phối hợp giữa các ban, ngành về công tác dân tộc chưa chặt chẽ, đồng bộ. Một số cán bộ dân tộc thiếu số thiếu tính chủ động trong công việc, tinh thần trách nhiệm chưa cao, chưa chịu khó học tập, nghiên cứu để nâng cao kiến thức phục vụ công tác; một bộ phận nhân dân, trong đó có cả cán bộ, đảng viên còn tính trông chờ ỷ lại, thiếu quyết tâm đầu tư phát triển sản xuất, giảm nghèo.

Phần thứ ba

MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

I. Mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu

1. Mục tiêu

Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, tập trung phát triển kinh tế- xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ môi trường sinh thái, quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển toàn diện giáo dục, y tế, văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết việc làm; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xây dựng huyện Nam Đông đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Chỉ tiêu đến năm 2025

- (1) Thu nhập bình quân của người dân tăng 1,6 lần so với năm 2020.
- (2) Hỗ trợ giải quyết 60% số hộ khó khăn đang thiếu đất ở, đất sản xuất (*mốc tính hỗ trợ từ khi Nghị quyết được ban hành*).
- (3) Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 95%.
- (4) Sắp xếp, ổn định 60% dự án tái định cư và định cư xen ghép trong khu dân cư.
- (5) Tỷ lệ huy động nhà trẻ từ 43-45%, mẫu giáo trên 99%, tiểu học trên 99,5%, THCS trên 98%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên 90%.
- (6) Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa 90%.
- (7) Tỷ lệ hộ nghèo 5% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025).
- (8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo 45% và đào tạo có văn bằng chứng chỉ 35%.
- (9) Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 90 người.
- (10) Tỷ lệ người dân tham gia BHYT 90%.
- (11) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 11%.
- (12) 100% cán bộ, công chức đạt chuẩn chức danh theo quy định có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí đảm nhiệm.

3. Chỉ tiêu đến năm 2030

- (1) Thu nhập bình quân của người dân tăng 1,5 lần so với năm 2025.

- (2) Hỗ trợ giải quyết từ 80 -100% số hộ khó khăn đang thiếu đất ở, đất sản xuất (*mức tính hỗ trợ từ khi Nghị quyết được ban hành*).
- (3) Phân đầu tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 100%.
- (4) Tỷ lệ lao động qua đào tạo 55% và đào tạo có văn bằng chứng chỉ 40%.
- (5) Tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%.
- (6) Phân đầu 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.
- (7) 100% xã có cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.
- (8) 100% cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước đảm bảo theo tiêu chuẩn vị trí đảm nhiệm.
- (9) Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 120 người.

II. Phương hướng và nhiệm vụ

1. Lĩnh vực kinh tế

a) Quy hoạch, sắp xếp, bố trí dân cư ở những nơi cần thiết:

Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn, mỗi xã có 1 đến 2 điểm dân cư nông thôn. Dự kiến điểm dân cư nông thôn A Mun, Thôn 2 xã Thượng Quảng; thôn 6 xã Thượng Long; thôn Tà Rị, Khe Vồn, Con Gia xã Hương Hữu; thôn A Xách, La Vân xã Thượng Nhật; thôn Dồi, Ria Hố xã Thượng Lộ; Khe Ngọc xã Hương Sơn. Thực hiện giải phóng mặt bằng, san lấp phân lô, đầu tư hạ tầng thiết yếu, thực hiện các chính sách hỗ trợ đất ở cho các hộ chưa có hoặc thiếu đất ở. Đảm bảo nơi ở mới có chất lượng, ổn định lâu dài.

b) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt:

Thực hiện việc giao đất, giao rừng và bảo vệ rừng, rà soát quỹ đất để giải quyết đất sản xuất cho hộ thiếu đất ở, đất sản xuất bằng các hình thức như xây dựng các khu tái định cư tập trung, khu đất xen ghép trong dân để bố trí các hộ chưa có đất ở; hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với các xã không có đất sản xuất; hỗ trợ nước phân tán cho các hộ ở xa không có điều kiện bắt nước máy; hỗ trợ xây dựng 154 hộ nhà tạm.

c) Phát triển kinh tế nông lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng:

- Phát triển kinh tế gắn với việc tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng, dịch vụ sinh thái rừng. Duy trì diện tích ca su hiện có; nâng cao chất lượng vườn cây; chuyển dịch cơ cấu cây trồng, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi liên kết để nâng cao giá trị gia tăng; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ về giống, công nghệ bảo quản chế biến, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap; phát triển mạnh các loại cây trồng có tiềm năng, lợi thế, chú trọng vào các sản phẩm chủ lực của vùng như: Cam, Chuối, Dứa, Cau, ... để

thúc đẩy tăng trưởng. Tập trung Phát triển cây ăn quả có múi với diện tích 150 ha; cây chuối 45 ha; cây dứa 150 ha; cây cau 50 ha.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi nông hộ quy mô lớn; giảm chăn nuôi nhỏ lẻ, xen ghép trong khu dân cư; hình thành các vùng chăn nuôi tập trung; phát triển chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học có liên kết. Duy trì ổn định đàn trâu, bò hiện có, khuyến khích phát triển đàn bò lai để nâng cao tầm vóc, tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong công tác thâm canh để nâng cao hiệu quả; tập trung phát triển đàn lợn, đàn gia cầm. Tập trung phát triển nuôi cá lồng bè, tận dụng mặt nước ở các hồ thủy điện, thủy lợi, đẩy mạnh phát triển các giống thủy sản đặc sản địa phương để nâng cao giá trị.

- Xây dựng 03 dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị và mỗi xã khu vực III có ít nhất 1 dự án đa dạng hóa sinh kế cho người dân phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững. Hỗ trợ xây dựng dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm cho 03 sản phẩm chủ lực của huyện là: Cam, Chuối đặc sản và Dứa Nam Đông.

- Tập trung đầu tư mạnh cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng; tập trung phát triển rừng trồng gỗ lớn, được cấp chứng chỉ FSC. Xây dựng và hoàn thiện mô hình điểm về phát triển Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững xã Thượng Nhật; thành lập mới 02 Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững ở những xã có điều kiện; hỗ trợ tổ chức dịch vụ sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao và chế biến gỗ rừng trồng. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng cộng đồng, nhóm hộ quản lý là 1.250 ha (bình quân 250 ha/năm); hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất, rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình là 26.000 ha (bình quân 5.200 ha/năm); hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh, có trồng rừng bổ sung là 500 ha (bình quân 100 ha/năm); hỗ trợ trồng rừng sản xuất 1.400 ha (bình quân 280 ha/năm); hỗ trợ khai thác kinh tế dưới tán và phát triển lâm sản ngoài gỗ là 1.000 ha (bình quân 200 ha/năm); hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho gia đình 500 ha (bình quân 100 ha/năm); hỗ trợ phát triển trồng rừng gỗ lớn 750 ha.

d) Thúc đẩy kinh doanh, khởi nghiệp, thu hút đầu tư:

- Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng Cụm Công nghiệp Hương Phú, Hương Hòa. Kêu gọi, thu hút 5-7 dự án đầu tư chế biến gỗ, 2-3 dự án mây tre, 2-3 dự án chế biến loại rau củ quả, dược liệu, tinh dầu; mở rộng quy mô các nhà máy may công nghiệp. Rà soát, quy hoạch, thu hút 3-5 dự án đầu tư khai thác hợp lý tài nguyên khoáng sản, chế biến các sản phẩm vật liệu xây dựng. Có chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để phục vụ sản xuất và chế biến nông sản. Phát động phong trào khởi nghiệp sáng tạo, phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư hình thành các chuỗi giá trị đối với các sản phẩm có lợi thế.

e) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống:

- Đầu tư phát triển mạng lưới giao thông đáp ứng nhu cầu phát triển kinh

tế- xã hội vùng đồng bào DTTS. Tập trung đầu tư làm mới, nâng cấp 54 tuyến, chiều dài 75,6 km đường đến trung tâm sản xuất nông lâm nghiệp và 42 tuyến, 40,4 km đường dân sinh đảm bảo đi lại và vận chuyển hàng hóa thuận lợi. Đầu tư điện lưới đến các điểm dân cư đảm bảo truyền tải và sử dụng điện an toàn gồm 37 tuyến, chiều dài 23.500m; xây dựng điện 3 pha ở Khu trung tâm các xã, cụm sản xuất đáp ứng nhu cầu cung cấp điện đạt chuẩn phục vụ sản xuất.

- Cải tạo, nâng cấp chợ Nam Đông quy mô 1.500m²; xây dựng mới chợ phiên tại thị trấn Khe Tre quy mô diện tích 2.000m²; mở rộng khu bán nông sản ở chợ Khe Tre với quy mô 1.000m². Đầu tư, nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng để đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ sản xuất; các tuyến kênh mương trọng điểm như: Nâng cấp tuyến kênh thôn 2,7,8 xã Thượng Long; nâng cấp các tuyến kênh mương thôn 1,2,3 xã Thượng Quảng; nâng cấp sửa chữa các tuyến kênh mương thôn 2,7 xã Hương Hữu và đập đầu mối khe Baha xã Hương Sơn.

f) Thương mại, dịch vụ, du lịch:

Khai thác thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực độc đáo, đặc sắc của các dân tộc để đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm; du lịch lịch sử - văn hóa, phát triển sản phẩm du lịch “xanh” ở những nơi có điều kiện. Thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021 – 2025 và Đề án phát triển văn hóa và Du lịch giai đoạn 2021 – 2025.

2. Về lĩnh vực văn hóa - xã hội

a) Đối với giáo dục - đào tạo:

- Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho học sinh; đào tạo nâng cao nhân lực cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp. Cùng cố phát triển quy mô trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường từ mầm non đến phổ thông nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào DTTS.

- Nâng cao dân trí; thực hiện đồng bộ các giải pháp để giữ vững thành quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Thực hiện tốt chủ trương giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Rà soát, đánh giá lại thực trạng chất lượng giáo dục tại các trường tiểu học, THCS để có giải pháp giảng dạy phù hợp. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Đảm bảo đủ giáo viên cho từng cấp học, môn học, đội ngũ phải đáp ứng yêu cầu của đổi mới căn bản, toàn diện; phát triển cơ sở vật chất trường, lớp các cấp học, nhất là cấp học mầm non và tiểu học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo học sinh DTTS giai đoạn 2021-2025, góp phần rút ngắn khoảng cách chất lượng giữa các trường vùng đồng bào DTTS với các trường kinh tế mới. Thực hiện tốt công tác bồi dưỡng tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số từ giáo dục mầm non đến tiểu học.

b) Đối với phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực

và giải quyết việc làm

- Phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng đồng bào DTTS. Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách về phát triển giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Phát triển các hình thức giáo dục nghề nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán dân cư.

- Tiến hành rà soát thực trạng và nhu cầu việc làm của người lao động. Thực hiện chính sách đào tạo nghề, đào tạo mới, đào tạo lại, kết hợp giáo dục ý thức, tác phong công nghiệp cho lao động, mở các lớp tư vấn, hướng nghiệp để định hướng cho thanh niên lựa chọn nghề phù hợp. Ưu tiên đào tạo nghề ở các ngành có tính chất kỹ thuật đòi hỏi trình độ tay nghề, kỹ năng làm việc. Tổ chức các sàn giao dịch việc làm, tuyển dụng lao động để thu hút lao động. Vận động lao động đồng bào DTTS tham gia đề án “Hỗ trợ người lao động huyện Nam Đông đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021 – 2025.”

c) Đối với y tế và dân số: Thực hiện chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe và dân số theo 3 nhóm: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Nâng cao kiến thức, kỹ năng, năng lực về giới; thúc đẩy bình đẳng giới và các kiến thức kỹ năng hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết cho cán bộ, phụ nữ, nam giới và cộng đồng. Xây dựng các mô hình nhằm thay đổi nhận thức, cách nghĩ, cách làm, tổ chức thực hiện.

d) Đối với bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

- Thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể vùng đồng bào DTTS; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức và huy động nguồn lực xã hội để giữ gìn, phát huy giá trị di sản văn hóa. Tập trung thực hiện có hiệu quả đề án.

- Suu tầm hiện vật của người Cơ tu để phục vụ cho việc tham quan, học tập và nghiên cứu, phục dựng lại 4 nhà Gươil; đẩy mạnh công tác sưu tầm, biên soạn như: Hát lý, nói lý, điệu múa Tântung -Zazã, đánh cồng chiêng, mừng lúa mới, vào nhà mới, Bhoonoch, Babooch, Cha chấp, Kalóí,... Thực hiện có hiệu quả Đề án bảo tồn làng văn hóa truyền thống Dân tộc Cơ tu, giai đoạn 2021 – 2025.

- Phát huy vai trò của các nghệ nhân, người có uy tín, già làng, trưởng bản tham gia việc bảo tồn, phát triển, gìn giữ và phát huy văn hóa qua truyền dạy, bồi dưỡng, tập huấn và hội thi sáng tác. thường xuyên đăng tải và giới thiệu văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số Nam Đông qua hệ thống truyền thông.

3. Về lĩnh vực nội chính

a) Đối với quốc phòng, an ninh

- Triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc liên quan đến quốc phòng và đảm bảo an ninh. Tập trung tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho người dân nhận diện

được rõ âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch.

- Tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự xã hội. Động viên người dân tích cực tham gia vào phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, đấu tranh phòng chống tội phạm, góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

- Tổ chức có hiệu quả các công tác, biện pháp nghiệp vụ trong đấu tranh với các hành vi vi phạm trong vùng đồng bào DTTS, xây dựng môi trường an ninh, an toàn góp phần phát triển KT-XH của địa phương.

b) Đối với hệ thống chính trị

- Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở thường xuyên được kiện toàn, củng cố về tổ chức, bộ máy và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động. Tạo sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành.

- Đẩy mạnh thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính, chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm trong thi hành nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tham mưu, chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị. Thực hiện Quy tắc ứng xử của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc.

c) Đối với tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, phổ biến pháp luật đến tận người dân. Phấn đấu các thôn được phổ biến pháp luật và truyền thông về trợ giúp pháp lý, xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

III. Giải pháp thực hiện

1. Nhóm giải pháp về tuyên truyền, vận động

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng các chủ trương, đường lối, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước cho cán bộ, đảng viên, nhân dân; tích cực vận động nhân dân hăng hái thi đua lao động, sản xuất làm giàu chính đáng cho gia đình và địa phương, nhân rộng các mô hình, điển hình trong lao động, sản xuất; học tập lẫn nhau trong cách phát triển kinh tế; tích cực tham gia bảo vệ Tổ quốc, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố niềm tin của đồng bào với Đảng, Nhà nước góp phần ổn định chính trị, tạo sự đồng thuận xã hội, thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển bền vững. Các hoạt động phải đảm bảo tính khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lồng ghép với các Chương trình, dự án để tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện; nội dung tuyên truyền phù hợp với nhu cầu, đặc điểm, phong tục, tập quán của đồng bào DTTS.

2. Nhóm giải pháp về kinh tế

- Tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện, gắn với xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng

năng xuất, chất lượng, giá trị và thương hiệu sản phẩm nông sản. Gắn phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển dịch vụ. Triển khai quy hoạch vùng sản xuất tập trung cho từng địa phương để làm cơ sở đề xuất bố trí vốn phát triển sản xuất hàng năm. Khảo sát, thiết kế chi tiết các dự án của ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 để làm cơ sở thu hút đầu tư. Chuyển đổi những diện tích đất lâm nghiệp có điều kiện sang trồng các loại cây chủ lực như Cam, Chuối, Dứa và phát triển kinh tế trang trại.

- Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý sử dụng đất, vận động nhân dân chuyển đổi đất để tạo nên các vùng sản xuất tập trung. Xây dựng các quy trình kỹ thuật theo hướng ứng dụng công nghệ cao; sản xuất hữu cơ gắn với chuỗi liên kết cho các sản phẩm chủ lực; tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất, hoa màu để giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình dự án.

- Đẩy mạnh việc khảo nghiệm, đưa vào cơ cấu sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, thích ứng điều kiện của từng vùng. Phát triển các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm bố mẹ để cung cấp con giống cho người chăn nuôi; hỗ trợ xây dựng các cơ sở ương giống thủy sản; các vườn ương giống cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây dược liệu, để phục vụ sản xuất. Tập trung xây dựng chuỗi liên kết các sản phẩm chủ lực. Đẩy mạnh phát triển các loại hình kinh tế trang trại, gia trại theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã có chất lượng; bố trí không gian, quỹ đất hợp lý để phát triển công nghiệp, TTCN. Quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Hương Phú, bố trí ngân sách đầu tư hạ tầng giao thông, điện, cấp nước, thoát nước và các hạng mục khác. Cung cấp thông tin kêu gọi đầu tư trên các phương tiện truyền thông; hướng dẫn doanh nghiệp, hỗ trợ thủ tục đầu tư thuận lợi.

- Quy hoạch, phát triển các vùng nguyên liệu có lợi thế để phục vụ chế biến; vận động, hỗ trợ doanh nghiệp liên kết với HTX, Tổ hợp tác, hộ nông dân phát triển nguyên liệu. Thực hiện tốt các nhiệm vụ Đề án phát triển Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp, các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, khuyến công, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn. Thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ, xây dựng chợ văn minh thương mại, bố trí mặt bằng xây dựng chợ phiên; phát triển các cửa hàng tiện ích ở các điểm dân cư nông thôn, khu trung tâm các xã. Tăng cường thương mại nông sản, thiết lập các liên kết tiêu thụ nông sản chủ lực.

3. Nhóm giải pháp về văn hóa, xã hội

- Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo toàn diện gắn với phát hiện, bồi dưỡng giáo dục, đào tạo mũi nhọn, phát triển tài năng học sinh. Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh, đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học nhằm củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đối với học sinh DTTS; hạn chế thấp nhất tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng; củng cố chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và trường đạt chuẩn quốc gia. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách xây dựng, sửa chữa trường học, mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu dạy học và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; thực

hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nâng cao nhận thức trách nhiệm của người dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục; vận động các tổ chức, cá nhân hảo tâm hỗ trợ giúp đỡ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, vươn lên trong học tập; đánh giá, rà soát, thực hiện bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, đảm bảo có uy tín, chất lượng chuyên môn, đáp ứng yêu cầu của đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Thường xuyên nắm bắt thông tin thị trường lao động để có cơ sở bố trí cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp, tăng cường hoạt động liên kết với doanh nghiệp để tổ chức đào tạo nghề theo địa chỉ sử dụng lao động, đảm bảo việc làm sau khi học nghề; tập trung đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo nghề trong đó chú trọng đào tạo lao động nông thôn, khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân tham gia đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm. Tổ chức đào tạo nghề gắn với việc làm tại chỗ, cần chú trọng liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh có nhu cầu tuyển lao động, tổ chức đào tạo nghề, đảm bảo cho người lao động sau khi học nghề có việc làm ổn định tại các cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng.

- Thực hiện tốt công tác khám và chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; vận thực hiện tốt kế hoạch hoá gia đình nhằm góp phần hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên, sinh con thứ 3, xây dựng mô hình thôn, xã không sinh con thứ 3; thực hiện có hiệu quả chương trình xoá nhà tạm, xây dựng kế hoạch giúp đỡ hộ nghèo. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, để tập trung khai thác, mở rộng đối tượng tham gia BHYT; tuyên truyền sâu rộng tới các hộ gia đình có trẻ em dưới 5 tuổi, tăng khẩu phần ăn cho trẻ đầy đủ chất dinh dưỡng cho mỗi bữa ăn để phòng, chống suy dinh dưỡng.

- Nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền về cơ sở; nâng cao chất lượng xây dựng thôn, cơ quan, gia đình văn hóa gắn với xây dựng nếp sống văn hóa trong việc cưới, việc tang. Duy trì và nâng cao chất lượng chương trình phát thanh, truyền hình; giữ gìn, sưu tầm, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá đồng bào các dân tộc, ngăn chặn và đẩy lùi các tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, tảo hôn... khai thác tiềm năng, lợi thế về du lịch sinh thái; gắn phát triển du lịch sinh thái với du lịch cộng đồng.

4. Nhóm giải pháp về xây dựng hệ thống chính trị

- Cấp ủy, chính quyền địa phương, trong đó lực lượng Công an, quân sự làm nòng cốt, đi đầu trong việc nắm tình hình, bám sát địa bàn, gần dân, giúp dân, lắng nghe ý kiến, tâm tư nguyện vọng của người dân, quan tâm và chú trọng công tác phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. đấu tranh, phòng ngừa, xử lý các hành vi phạm pháp luật cần đảm bảo nghiêm minh, có tính răn đe, giáo dục nhưng cũng phải thận trọng, xử lý khéo léo, phối hợp tuyên truyền, vận động, giáo dục nhằm đạt hiệu quả, tránh nảy sinh các vấn đề nhạy cảm, phức tạp ảnh hưởng đến tình hình an ninh dân tộc, an ninh nông thôn.

- Tăng cường tổ chức tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, giúp nhân dân cảnh giác trước các âm mưu, ý đồ, hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm; chú trọng công tác vận động cá biệt, tranh thủ người có uy tín

trong cộng đồng và già làng, trưởng thôn,...vào công tác nắm tình hình, đấu tranh, phòng ngừa tội phạm. Đổi mới các hình thức phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc giúp người dân dễ tiếp cận, tiếp thu, từ đó dễ học tập và làm theo. Xây dựng các mô hình điển hình trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, nhân rộng những mô hình hay, cách làm có hiệu quả đã được kiểm chứng trong thực tế.

- Xây dựng tổ chức bộ máy đảm bảo cơ cấu, chất lượng, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Nâng cao năng lực và tổ chức thực hiện các chủ trương, Nghị quyết của Đảng; quyết tâm của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở; chỉ đạo, điều hành có trọng tâm, trọng điểm, quyết liệt, đồng bộ, bút phá. Luân chuyển, điều động, biệt phái cán bộ, công chức về các xã đồng bào DTTS. Phát huy ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu cơ quan nhà nước trong thực thi công vụ. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm gắn với kết quả hoạt động nhiệm vụ, công vụ và hiệu suất làm việc. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo hướng nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ, giải quyết công việc. Thực hiện tốt chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ đồng bào DTTS.

- Đẩy mạnh thực hiện công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương; tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, chấn chỉnh lề lối làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ, công vụ; kiên quyết chống mọi biểu hiện của quyền, sách nhiễu, tham nhũng, lãng phí; làm tốt công tác tiếp dân, đối thoại, lắng nghe và giải quyết kịp thời nguyện vọng chính đáng của nhân dân; thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của các cấp, các ngành.

- Thực hiện công khai, dân chủ bằng nhiều hình thức như: thông tin, tại các buổi hội họp của thôn; thông qua sinh hoạt của tổ chức Đảng, Hội đồng nhân dân, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể để thông báo công khai cho cán bộ, đảng viên và nhân dân được biết, được bàn, được kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách.

5. Nhóm giải pháp về huy động và sử dụng nguồn vốn

- Huy động mọi nguồn lực để thực hiện đề án, trong đó tinh thần tự lực, tự cường vượt khó vươn lên của người dân giữ vai trò quan trọng, nguồn ngân sách nhà nước là quyết định. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng được quy định.

- Các ngành, địa phương vận dụng có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương để thực hiện đề án; thực hiện lồng ghép các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư từ Trung ương và vốn ngân sách hỗ trợ trực tiếp xây dựng nông thôn mới. Hằng năm UBND huyện, xã bố trí đủ vốn ngân sách theo quy định.

- Rà soát, phân kỳ đầu tư, ưu tiên tập trung đầu tư, tránh dàn trải, nợ đọng, bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công, huy động đủ các nguồn lực để tổ chức thực hiện các nội dung của đề án.

6. Nhóm giải pháp về chỉ đạo, điều hành

- Các phòng, ban ngành, đoàn thể và địa phương có liên quan phối hợp rà soát cụ thể từng đối tượng; thực hiện các nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị; rà soát quỹ đất chưa sử dụng thuộc phạm vi của đề án để quy hoạch, sắp xếp thực hiện quy hoạch bố trí dân cư cho các hộ gia đình thiếu đất ở, đất sản xuất. Rà soát đất nông nghiệp, lâm nghiệp để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

- Ủy ban nhân dân huyện giao Phòng Dân tộc là cơ quan thường trực chủ trì tham mưu, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn các địa phương triển khai, thực hiện chính sách của đề án.

- Cấp xã: bố trí 01 lãnh đạo trực tiếp phụ trách, quản lý, chỉ đạo. Phối hợp với các ban ngành, đoàn thể cấp xã tổ chức rà soát, xác định đối tượng thực hiện chính sách; kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn của từng hộ gia đình; hướng dẫn, định hướng trong việc sử dụng đất đai, rà soát cơ sở hạ tầng để đề xuất đầu tư phục vụ sản xuất.

- Hằng năm tổ chức sơ tổng kết đánh giá kết quả thực hiện, có khen thưởng kịp thời cho tập thể, cá nhân có nhiều thành tích xuất sắc trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách có hiệu quả.

Phần thứ tư

NGUỒN VỐN, CÁC DỰ ÁN, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Nguồn vốn và các dự án thực hiện

1. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí để thực hiện đề án giai đoạn 2021-2030 là 603.417 triệu đồng. Trong đó: ngân sách nhà nước 504.581 triệu đồng, vay ngân hàng chính sách xã hội 63.502 triệu đồng, vốn huy động hợp pháp khác là 35.334 triệu đồng, được phân kỳ như sau:

- Giai đoạn 2021-2025: Tổng kinh phí là 422.391 triệu đồng (70% tổng dự án). Trong đó: ngân sách nhà nước 353.206 triệu đồng, vay ngân hàng chính sách xã hội 44.451 triệu đồng, vốn huy động hợp pháp khác là 24.734 triệu đồng.

- Giai đoạn 2021-2030: Tổng kinh phí là 181.026 triệu đồng (30% tổng dự án). Trong đó: ngân sách nhà nước 151.375 triệu đồng, vay ngân hàng chính sách xã hội 19.051 triệu đồng, vốn huy động hợp pháp khác là 10.600 triệu đồng.
(Biểu số 03)

2. Các dự án thực hiện

a) *Quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư những nơi cần thiết:* Kinh phí thực hiện 114.325 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 108.791 triệu đồng nguồn huy động hợp pháp khác 5.534 triệu đồng

b) *Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt*

- Hỗ trợ đất ở: Kinh phí thực hiện 31.120 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước: 17.116 triệu đồng, vốn vay ngân hàng chính sách 9.725 triệu đồng; nguồn huy động hợp pháp khác 4.279 triệu đồng.

- Hỗ trợ nhà ở: Kinh phí thực hiện 12.320 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 6.776 triệu đồng, vốn vay ngân hàng chính sách 3.850 triệu đồng; nguồn huy động hợp pháp khác 1.694 triệu đồng.

- Hỗ trợ đất sản xuất và chuyển đổi nghề: Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Kinh phí thực hiện 2.940 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 1.080 triệu đồng, vốn vay ngân hàng chính sách 1.860 triệu đồng. Hỗ trợ chuyển đổi nghề: những hộ thiếu đất sản xuất nhưng địa phương không có khả năng tạo quỹ đất để cấp thì được chuyển sang hỗ trợ chuyên đổi nghề. Kinh phí thực hiện 25.860 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 4.310 triệu đồng, vốn vay ngân hàng chính sách 21.550 triệu đồng.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt: Kinh phí thực hiện 459 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 459 triệu đồng.

c) Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: Kinh phí thực hiện 150.290 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 132.704 triệu đồng; vốn vay ngân hàng chính sách 26.517 triệu đồng; nguồn huy động hợp pháp khác 23.827 triệu đồng.

d) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống: Kinh phí thực hiện 173.175 triệu đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước 173.175 triệu đồng.

e) Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Kinh phí thực hiện 23.976 triệu đồng; trong đó: Ngân sách nhà nước 23.976 triệu đồng.

f) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch: Kinh phí thực hiện 7.320 triệu đồng; trong đó: Ngân sách nhà nước 7.320 triệu đồng.

g) Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em: Kinh phí thực hiện 15.120 triệu đồng; trong đó: Ngân sách nhà nước 15.120 triệu đồng.

h) Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: Kinh phí thực hiện 8.754 triệu đồng. Trong đó: Ngân sách nhà nước 8.754 triệu đồng.

i) Truyền thông, tuyên truyền, vận động, kiểm tra giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Kinh phí thực hiện 5.000 triệu đồng; trong đó: Ngân sách nhà nước 5.000 triệu đồng.

II. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Dân tộc: Là cơ quan thường trực có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, UBND các xã tham mưu giúp UBND huyện quản lý, kiểm tra, giám sát, đôn đốc hướng dẫn triển thực hiện Đề án; hướng dẫn rà soát đối tượng, tổng hợp nhu cầu vốn để thực hiện chính sách.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch: Chủ trì, phối hợp các ngành, địa phương tham mưu thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống. Tham mưu bố trí vốn theo đề án, kế hoạch; lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn thực hiện các chính sách của đề án với các chương trình, dự án, các chính sách khác trên địa bàn.

3. Phòng Tài Nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp các ngành, địa phương tham mưu thực hiện dự án giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hướng dẫn, kiểm tra việc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được thụ hưởng chính sách; phối hợp thống kê, rà soát diện tích đất nông nghiệp và các loại đất khác để tham mưu UBND huyện phê duyệt phương án hỗ trợ đất cho các hộ gia đình thuộc đối tượng hưởng chính sách của đề án.

4. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu UBND huyện xây dựng các chương trình, dự án thúc đẩy phát triển sản xuất thuộc lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp; tuyên truyền các mô hình sản xuất có hiệu quả để nông dân học tập và nhân rộng. Phân công cán bộ tham gia vận động, thành lập, điều hành và chuyển giao kỹ thuật cho các hợp tác xã, tổ hợp tác.

5. Phòng Kinh tế - Hạ tầng: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương rà soát cơ sở hạ tầng thiết yếu cần phải đầu tư, quy hoạch vùng dân cư để giải quyết tình trạng thiếu nhà ở, bố trí dân cư, vùng sản xuất, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh khởi nghiệp; đề xuất, tổng hợp, cân đối vốn, thẩm định nguồn đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện đề án; tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung của đề án.

6. Phòng Giáo dục - Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu thực hiện dự án phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đề xuất UBND huyện các nhiệm vụ, giải pháp để tổ chức thực hiện đổi mới hoạt động, củng cố phát triển trường học và nâng cao chất lượng học sinh đồng bào DTTS.

7. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm GDNN-GDTX huyện: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu thực hiện dự án bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; đánh giá kết quả giảm nghèo; định hướng đào tạo nghề, tạo việc làm và giải quyết việc làm đối tượng lựa chọn chuyển đổi nghề thay vì hỗ trợ đất sản xuất.

8. Phòng Y tế: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu thực hiện dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người của người dân; phòng chống suy dinh dưỡng, phòng chống dịch bệnh.

9. Phòng Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thông tin và Thể thao: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu thực hiện dự án bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch; truyền thông, tuyên truyền, vận động các chủ trương chính sách.

10. Ban chỉ huy Quân sự, Công an huyện: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu, thực hiện đảm bảo quốc phòng – an ninh trật tự, an

xã hội trên địa bàn.

11. Phòng Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu, tuyên dụng, đào tạo, quy hoạch, đề bạt, bồi dưỡng cho cán bộ công chức, viên chức đồng bào DTTS.

12. Phòng Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu thẩm định các chính sách liên quan; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người đồng bào DTTS.

13. Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các chính sách của đề án đến với người dân. Tổ chức kiểm tra, giám sát các chương trình, dự án theo quy định của Nhà nước.

14. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện: Căn cứ nguồn vốn cấp trên phân bổ, hướng dẫn quy trình, thủ tục cho vay theo quy định; xây dựng kế hoạch cho vay vốn; tổ chức giải ngân nguồn vốn kịp thời, đúng quy định.

15. Cấp ủy và chính quyền các địa phương: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch, quản lý, tổ chức triển khai thực hiện chính sách của đề án. Tuyên truyền các nội dung của chính sách đến với người dân; rà soát, bình xét, phê duyệt và tổng hợp danh sách các hộ gia đình thuộc diện được hưởng lợi chính sách. Đơn đốc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn của các hộ gia đình, cá nhân và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể cấp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Phụng

